BỘ TƯ PHÁP

CỤC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

TÀI LIỆU ĐẶC TẢ API KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU
HỆ THỐNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

(Dành cho Kho dữ liệu dùng chung)

Phiên bản 1.0

Hà Nội, 2026

THÔNG TIN TÀI LIỆU

Thuộc tính	Nội dung
Tên tài liệu	Tài liệu đặc tả API tích hợp dữ liệu của Hệ thống TGPL dành cho Kho dữ liệu dùng chung
Đơn vị cung cấp	Bộ Tư pháp - Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý
Hệ thống nguồn	Hệ thống Trợ giúp pháp lý
Đơn vị tích hợp	Kho dữ liệu dùng chung Bộ Tư pháp
Phương thức tích hợp	API
Đối tượng sử dụng	Cán bộ kỹ thuật Kho dữ liệu dùng chung, đơn vị tích hợp và đơn vị vận hành Hệ thống TGPL
Phiên bản	1.0
Trạng thái	Ban hành
Ngày lập	14/09/2026
Mức độ	Tài liệu phục vụ tích hợp; thông tin xác thực cấp riêng cho từng hệ thống

LỊCH SỬ CẬP NHẬT

Ngày	Phiên bản	Nội dung	Người thực hiện
14/09/2026	1.0	Khởi tạo tài liệu	Đơn vị triển khai hệ thống TGPL; Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý

THEO DÕI PHÊ DUYỆT

Vai trò	Họ tên/Đơn vị	Trạng thái	Ngày
Người lập			
Người rà soát kỹ thuật			
Người xác nhận nghiệp vụ			
Người phê duyệt			

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Ý nghĩa
API	Giao diện lập trình ứng dụng (Application Programming Interface)
CCCD	Căn cước công dân
HTTPS	Giao thức truyền siêu văn bản bảo mật
JSON	Định dạng trao đổi dữ liệu JavaScript Object Notation
KDLDC	Kho dữ liệu dùng chung
TGPL	Trợ giúp pháp lý
UUID	Mã định danh duy nhất
UAT	Môi trường kiểm thử chấp nhận người dùng

MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU 8
1.1. Mục đích 8
1.2. Phạm vi 8
1.3. Đối tượng sử dụng 8
1.4. Vai trò các bên 8
2. TỔNG QUAN KẾT NỐI 9
2.1. Mô hình tích hợp 9
2.2. Môi trường 11
2.3. Danh sách API trong phạm vi 11
3. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT CHUNG 13
3.1. Giao thức và định dạng 13
3.2. Xác thực 13
4. PHẢN HỒI VÀ XỬ LÝ LỖI CHUNG 14
4.1. HTTP status 15
4.2. Cấu trúc nội dung lỗi 15
5. API TỔ CHỨC THỰC HIỆN TGPL 15
5.1. Danh sách tổ chức theo loại 15
5.2. Danh sách tài liệu đơn vị tổ chức (organization-units/method/documents) 19
5.3. Danh sách ID đơn vị tổ chức đã xóa (organization-units/method/deleted) 22
6. API NGƯỜI THỰC HIỆN TGPL 23
6.1. Danh sách người thực hiện TGPL (/staffs/v2) 23
6.2. Chi tiết người thực hiện TGPL ..... **Error! Bookmark not defined.**
6.3. Danh sách ID người thực hiện TGPL đã xóa (staffs/method/deleted) 26
7. API VỤ VIỆC TGPL 27
7.1. Danh sách vụ việc 27
7.2. Danh sách người được trợ giúp theo vụ việc 31
7.3. Danh sách ID vụ việc đã xóa 33
8. API DANH MỤC DÙNG CHUNG 34
8.1. Danh mục hình thức TGPL (legal-forms) 34
8.2. Danh mục lĩnh vực TGPL (legal-fields) 35
8.3. Danh mục đối tượng được TGPL (object-legal-fields) 36
8.4. Danh mục giới tính (genders) 37
8.5. Danh mục dân tộc (ethnics) 39
8.6. Danh mục chức vụ (positions) 40

8.7. Danh mục hạng viên chức (ranks) 41
8.8. Danh mục tỉnh/thành phố mới (provinces) 42
8.9. Danh mục tỉnh/thành phố cũ (old-provinces) 44
8.10. Danh mục quận/huyện (districts) 45
8.11. Danh mục xã/phường mới (wards) 46
8.12. Danh mục xã/phường cũ (old-wards) 47
8.13. Danh mục trình độ nghiệp vụ (professional-levels) 48
8.14. Danh mục giai đoạn vụ việc (case-stages) 50
8.15. Danh mục nguồn yêu cầu (request-sources) 51
8.16. Danh mục nhóm tổ chức (orgType) (org-types) 52
8.17. Danh mục loại nhân sự (staff-types) 53
8.18. Danh mục trạng thái vụ việc (overalStatus) (case-overall-statuses) 54

1. GIỚI THIỆU

1.1. Căn cứ

Tài liệu được xây dựng trên cơ sở:

- Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.
- Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành.
- Quyết định số 3676/QĐ-BTP ngày 26/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt dự án Các nền tảng số dùng chung của Bộ Tư pháp.
- Công văn số 1896/CNTT-CĐS ngày 30/09/2026 của Cục Công nghệ thông tin (Bộ Tư pháp) V/v Phối hợp triển khai phương án kết nối, tích hợp dữ liệu các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu do đơn vị quản lý phục vụ xây dựng Kho dữ liệu dùng chung Bộ Tư pháp.
- Tài liệu yêu cầu cung cấp API nguồn phục vụ thu thập dữ liệu đầu vào Kho dữ liệu dùng chung Bộ Tư pháp, phiên bản 1.0.

1.2. Mục đích

Tài liệu mô tả quy ước kỹ thuật và cấu trúc dữ liệu của các API do Hệ thống Trợ giúp pháp lý (TGPL) của Bộ Tư pháp cung cấp, phục vụ Kho dữ liệu dùng chung Bộ Tư pháp kết nối, khai thác và tích hợp dữ liệu.

1.3. Phạm vi

Phạm vi tài liệu gồm 4 nhóm:

- Tổ chức thực hiện TGPL.
- Người thực hiện TGPL.
- Vụ việc TGPL và người được trợ giúp theo vụ việc.
- Danh mục dùng chung.

1.4. Nguyên tắc tuân thủ

- Dữ liệu được trao đổi giữa các hệ thống dưới định dạng JSON thông qua giao thức HTTPS.
- Mỗi phần tử trong danh sách data tương ứng với một bản ghi nghiệp vụ có cấu trúc phẳng, không chứa các đối tượng lồng nhau (object).
- Các quan hệ một-nhiều và nhiều-nhiều được cung cấp thông qua API riêng, sử dụng khóa tham chiếu để xác định mối liên kết giữa các đối tượng dữ liệu.
- Các API trả về danh sách dữ liệu nghiệp vụ phải hỗ trợ phân trang và bảo đảm thứ tự sắp xếp mặc định ổn định, nhất quán giữa các lần truy vấn.

- Dữ liệu nghiệp vụ phải hỗ trợ hai hình thức đồng bộ: đồng bộ toàn bộ dữ liệu và đồng bộ tăng dần dựa trên thời điểm cập nhật bản ghi.
- Dữ liệu đã xóa được cung cấp thông qua API riêng, trong đó mỗi bản ghi phải bao gồm thông tin định danh để phục vụ việc đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống.

1.5. Đối tượng sử dụng

- Đơn vị quản lý và vận hành Hệ thống TGPL.
- Đơn vị quản lý và vận hành KDLDC.
- Đơn vị quản lý LGSP/API Gateway.
- Đơn vị phát triển, kiểm thử, an toàn thông tin và vận hành tích hợp.

1.6. Vai trò các bên

Bên	Vai trò
Hệ thống TGPL	Bên cung cấp API và dữ liệu
Kho dữ liệu dùng chung	Bên gọi API và khai thác dữ liệu theo phạm vi được cấp
API Gateway (LGSP BTP)	Xác thực client, định tuyến và kiểm soát truy cập

2. TỔNG QUAN KẾT NỐI

2.1. Mô hình tích hợp

Kho dữ liệu dùng chung chủ động gọi API của Hệ thống TGPL theo mô hình pull qua HTTPS. LGSP BTP kiểm tra thông tin xác thực và quyền truy cập trước khi chuyển request tới dịch vụ partner.

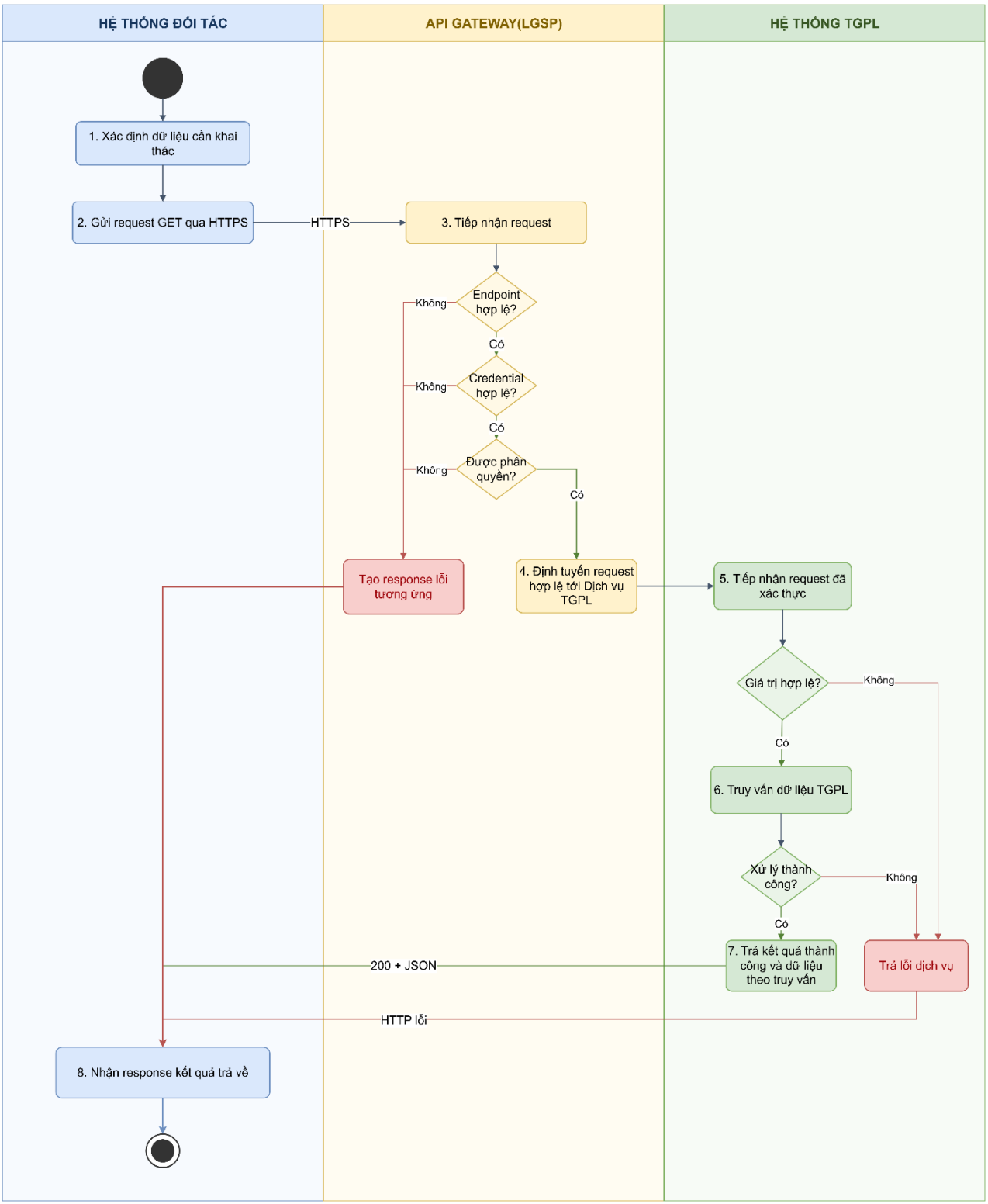

Bước		Thành phần	Thực hiện
1	Xác định dữ liệu cần khai thác	Hệ thống đối tác	Xác định loại dữ liệu TGPL cần khai thác, API tương ứng và các tham số truy vấn cần gửi.
2	Gửi request GET qua HTTPS	Hệ thống đối tác	Tạo và gửi request GET đến API Gateway qua giao thức HTTPS. Request chứa endpoint, thông tin xác

Bước		Thành phần	Thực hiện
			thực và các tham số truy vấn theo đặc tả API.
3	Tiếp nhận và kiểm tra request	API Gateway (LGSP)	Tiếp nhận request; kiểm tra endpoint, thông tin xác thực (credential) và quyền truy cập. Nếu một trong các điều kiện không hợp lệ, Gateway tạo response lỗi tương ứng và trả về Hệ thống đối tác.
4	Định tuyến request hợp lệ	API Gateway (LGSP)	Chuyển tiếp request đã được xác thực và phân quyền đến dịch vụ tương ứng của Hệ thống TGPL.
5	Tiếp nhận request đã xác thực	Hệ thống TGPL	Tiếp nhận request từ API Gateway và kiểm tra tính hợp lệ của tham số, điều kiện truy vấn và dữ liệu đầu vào. Nếu dữ liệu không hợp lệ, hệ thống trả lỗi dịch vụ.
6	Truy vấn dữ liệu TGPL	Hệ thống TGPL	Thực hiện xử lý nghiệp vụ và truy vấn dữ liệu TGPL theo nội dung request. Nếu quá trình xử lý không thành công, hệ thống tạo và trả response lỗi dịch vụ.
7	Trả kết quả truy vấn	Hệ thống TGPL	Khi xử lý thành công, tạo response chứa dữ liệu truy vấn và trả về qua API Gateway với mã trạng thái HTTP 200 và nội dung ở định dạng JSON.
8	Nhận response kết quả	Hệ thống đối tác	Tiếp nhận response trả về. Trường hợp thành công, hệ thống nhận dữ liệu JSON; trường hợp thất bại, hệ thống nhận mã HTTP và nội dung lỗi tương ứng để xử lý.

2.2. Môi trường

Môi trường	Base URL	Trạng thái
UAT	https://media-tgpl.moj.gov.vn/	Sẵn sàng
Production	https://trogiupphaply.moj.gov.vn/	Sẵn sàng

2.3. Danh sách API trong phạm vi

STT	Method	Endpoint	Nhóm dữ liệu
Nhóm API Tổ chức thực hiện TGPL			
1	GET	/partner/organization-units/v2/type/{type}	Tổ chức thực hiện TGPL

STT	Method	Endpoint	Nhóm dữ liệu
2	GET	/partner/organization-units/method/documents	Tài liệu đính kèm đơn vị tổ chức
3	GET	/partner/organization-units/method/deleted	Danh sách ID đơn vị tổ chức đã xóa
Nhóm API Người thực hiện TGPL			
4	GET	/partner/staffs/v2	Người thực hiện TGPL
5	GET	/partner/staffs/method/deleted	Danh sách ID người thực hiện TGPL đã xóa
Nhóm API Vụ việc TGPL			
6	GET	/partner/cases/v2	Vụ việc TGPL
7	GET	/partner/cases/method/recipients/v2	Người được trợ giúp pháp lý theo vụ việc
8	GET	/partner/cases/method/deleted	Danh sách ID vụ việc đã xóa
Nhóm API Danh mục			
9	GET	/partner/categories/method/filter-options/legal-forms	Danh mục hình thức TGPL
10	GET	/partner/categories/method/filter-options/legal-fields	Danh mục lĩnh vực TGPL
11	GET	/partner/categories/method/filter-options/object-legal-fields	Danh mục đối tượng được TGPL
12	GET	/partner/categories/method/filter-options/genders	Danh mục giới tính
13	GET	/partner/categories/method/filter-options/ethnics	Danh mục dân tộc
14	GET	/partner/categories/method/filter-options/positions	Danh mục chức vụ
15	GET	/partner/categories/method/filter-options/ranks	Danh mục hạng viên chức
16	GET	/partner/categories/method/filter-options/provinces	Danh mục tỉnh/thành phố mới
17	GET	/partner/categories/method/filter-options/old-provinces	Danh mục tỉnh/thành phố cũ
18	GET	/partner/categories/method/filter-options/districts	Danh mục quận/huyện
19	GET	/partner/categories/method/filter-options/wards	Danh mục xã/phường mới

STT	Method	Endpoint	Nhóm dữ liệu
20	GET	/partner/categories/method/filter-options/old-wards	Danh mục xã/phường cũ
21	GET	/partner/categories/method/filter-options/professional-levels	Danh mục trình độ nghiệp vụ
22	GET	/partner/categories/method/filter-options/case-stages	Danh mục giai đoạn vụ việc
23	GET	/partner/categories/method/filter-options/request-sources	Danh mục nguồn yêu cầu
24	GET	/partner/categories/method/enum-options/org-types	Danh mục nhóm tổ chức
25	GET	/partner/categories/method/enum-options/staff-types	Danh mục loại nhân sự
26	GET	/partner/categories/method/enum-options/case-overall-statuses	Danh mục trạng thái vụ việc

3. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT CHUNG

3.1. Giao thức và định dạng

Thuộc tính	Quy định
Giao thức	HTTPS
Request method	GET
Response	JSON
Encoding	UTF-8
Accept	application/json
UUID	Chuỗi UUID tiêu chuẩn, ví dụ 0659be40-2b6f-4ad2-9c92-4801830d2418
Ngày	Định dạng YYYY-MM-DD
Ngày giờ	ISO 8601, ví dụ 2026-09-10T08:11:30.921Z
Null	Dùng JSON null; mảng không có phần tử trả []

3.2. Xác thực

Mỗi yêu cầu (request) gửi đến Hệ thống TGPL phải chứa thông tin xác thực trong phần header. Thông tin xác thực này do Hệ thống TGPL cấp riêng cho từng hệ thống tích hợp.

Header	Bắt buộc	Mô tả
x-client-id	Có	Mã định danh client
x-client-secret	Có	Khóa bí mật của client

3.3. Quy định về khóa chính và Cấu trúc dữ liệu

Mỗi phần tử trong danh sách `data` phải tuân thủ các quy định về khóa chính sau:

- Mỗi bản ghi trong danh sách data phải có khóa chính theo quy định đối với từng tài nguyên dữ liệu.
- Khóa chính phải bảo đảm tính duy nhất, không được để trống và không thay đổi trong suốt vòng đời của bản ghi.
- Đối với tài nguyên dữ liệu quan hệ, trường id được sử dụng làm khóa chính riêng của bản ghi quan hệ. Các khóa ngoại phải được duy trì để xác định mối liên kết giữa các đối tượng dữ liệu.
- API cung cấp danh sách dữ liệu đã xóa phải trả về đúng giá trị khóa chính được sử dụng trong quá trình thêm mới hoặc cập nhật dữ liệu.

Mỗi phần tử trong danh sách `data` phải tuân thủ các quy định về cấu trúc dữ liệu sau:

- Chỉ chứa các giá trị thuộc kiểu dữ liệu cơ bản, bao gồm: `string`, `number`, `boolean`, `date`, `datetime` hoặc `null`.
- Không chứa đối tượng lồng nhau (`object`).
- Mỗi trường ID tham chiếu đúng một đối tượng.
- Đối với các trường thông tin có quan hệ một-nhiều hoặc nhiều-nhiều, dữ liệu quan hệ phải được cung cấp thông qua API riêng.
- Tên các trường dữ liệu phải bảo đảm tính duy nhất, rõ ràng và phản ánh đúng ngữ nghĩa nghiệp vụ.
- Quy định về thứ tự sắp xếp dữ liệu mặc định: Trường hợp không truyền tham số sắp xếp, dữ liệu được sắp xếp theo createdAt ASC, kết hợp id ASC đối với các bản ghi có cùng thời điểm tạo, nhằm bảo đảm thứ tự trả về ổn định và nhất quán.

3.4. Phân trang

Mỗi API trả danh sách sử dụng các tham số chung:

Tham số	Kiểu	Bắt buộc	Mặc định	Quy định
page	integer	Có	0	Số trang, bắt đầu từ 0
pageSize	integer	Có	100	Số bản ghi trên trang; từ 1 đến 1.000
totalElements	integer	Không		Tổng số bản ghi thỏa mãn điều kiện truy vấn.
totalPages	integer	Không		Tổng số trang được xác định dựa trên tổng số bản ghi và kích thước trang.

Response danh sách có cấu trúc thống nhất:

```
{
```

```
  "data": [],
  "pagination": {
    "page": 0,
    "pageSize": 100,
    "totalElements": 0,
    "totalPages": 0
  }
}
```

4. PHẢN HỒI VÀ XỬ LÝ LỖI CHUNG

4.1. HTTP status

HTTP	Ý nghĩa
200	Thành công
400	Request/tham số không hợp lệ
401	Thiếu hoặc sai credential
403	Client không có quyền
404	Endpoint hoặc tài nguyên không tồn tại
429	Vượt giới hạn gọi
500	Lỗi nội bộ
503	Dịch vụ tạm thời không sẵn sàng

4.2. Cấu trúc nội dung lỗi

Minh họa error body đối với response lỗi:

```
{
  "message": "Invalid client credentials",
  "error": "Unauthorized",
  "statusCode": 401
}
```

5. API TỔ CHỨC THỰC HIỆN TGPL

5.1. Danh sách tổ chức theo loại

5.1.1. Mục đích

Lấy danh sách tổ chức theo loại, có phân trang theo quy ước data/pagination.

5.1.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/organization-units/v2/type/{type}
Xác thực	x-client-id, x-client-secret

Thuộc tính	Giá trị
Accept	application/json
Response	JSON, danh sách phân trang (data/pagination, page bắt đầu từ 0)

5.1.3. Tham số truy vấn

Tên	Kiểu	Bắt buộc	Ví dụ	Mô tả
type	integer	Có (tham số đường dẫn)	5	Loại tổ chức
page	integer	Có	0	Số trang, bắt đầu từ 0
pageSize	integer	Có	5	Số bản ghi trên trang
type (query)	string	Có	all	Loại lấy dữ liệu: all/update
fromDate	datetime	Không		Thời gian cập nhật từ ngày, định dạng ISO 8601. Bắt buộc khi type=update.
toDate	datetime	Không		Thời gian cập nhật đến ngày, định dạng ISO 8601. Bắt buộc khi type=update.

5.1.4. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url ' <BASE_URL>/ac-apis/partner/organization-
units/v2/type/5?page=0&pageSize=5&type=all' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

5.1.5. Response mẫu


```
{
   "data": [
      {
         "id": "cb72429f-dc63-412c-b49f-0b925a51e367",
         "code": "tchdhv41",
         "name": "tchdhv41",
         "fullName": "tchdhv41",
         "type": 5,
         "organizationGroupId": "42360918-b0d4-0d71-e063-030011ac5b9e",
         "establishmentDate": "2025-12-29",
         "decisionNumber": null,
         "decisionDate": null,
         "status": 1,
         "parentId": "3f95be5b-a43e-446e-b7e7-fa22430bd5c1",
         "provinceId": "05161be7-a448-4d9d-b78f-6b0b9acc799a",
```

```
            "wardId": "29388893-9811-49d6-aa59-e59db1c784cc",
            "address": "Số nhà ABC",
            "phone": "0984791270",
            "fax": null,
            "email": "tchdhv41@gmail.com",
            "website": null,
            "representative": "Vũ Thị C",
            "position": " Lê Văn Cao",
            "taxCode": "5",
            "legalFormIds": [
               "42360918-ad75-0d71-e063-030011ac5b9e"
            ],
            "legalFieldIds": [
               "42360918-aa0e-0d71-e063-030011ac5b9e"
            ],
            "rangeActivityIds": [
               "5208914c-da6f-4037-b701-4a1d6bd0b07d",
               "60bed780-ce0e-410a-be44-31486115da7c"
            ],
            "documentIds": [],
            "payrollNumber": null,
            "staffCount": 2,
            "directStaffCount": 2,
            "departmentStaffCount": 0,
            "roomNumber": null,
            "unitCount": 0,
            "createdAt": "2025-12-28T20:23:01.465Z",
            "updatedAt": "2026-09-15T02:37:16.912Z"
         }
      ],
      "pagination": {
         "page": 0,
         "pageSize": 1,
         "totalElements": 15,
         "totalPages": 15
      }
   }
```


5.1.6. Cấu trúc response

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	data	Object[]	Không	Danh sách tổ chức
0.1	pagination	Object	Không	Thông tin phân trang
0.1.1	page	integer	Không	Trang hiện tại, bắt đầu từ 0
0.1.2	pageSize	integer	Không	Kích thước trang đã yêu cầu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0.1.3	totalElements	integer	Không	Tổng số bản ghi thỏa điều kiện
0.1.4	totalPages	integer	Không	Tổng số trang
1	id	string UUID	Không	Định danh đơn vị
2	code	string	Có	Mã đơn vị
3	name	string	Có	Tên đơn vị
4	fullName	string	Có	Tên đầy đủ
5	type	integer	Có	Loại đơn vị; tham chiếu Bảng mã loại tổ chức (5.1.6.1)
6	organizationGroupId	string UUID	Có	Định danh nhóm tổ chức
7	establishmentDate	string datetime	Có	Ngày thành lập
8	decisionNumber	string	Có	Số quyết định thành lập
9	decisionDate	string datetime	Có	Ngày quyết định thành lập
10	documentIds	string UUID	Có	Hợp đồng của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý. Chỉ áp dụng đối với type ={4,5}.Đối chiếu FK với danh mục A15 theo {id}
11	status	integer	Có	Trạng thái
12	parentId	string UUID	Có	Định danh đơn vị chủ quản
13	provinceId	string UUID	Có	Định danh tỉnh/thành phố
14	wardId	string UUID	Có	Định danh xã/phường
15	address	string	Có	Địa chỉ
16	phone	string	Có	Số điện thoại
17	fax	string	Có	Số fax
18	email	string	Có	Email
19	website	string	Có	Website
20	representative	string	Có	Người đại diện

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
21	position	string	Có	Chức vụ người đại diện
22	taxCode	string	Có	Mã số thuế
23	legalFormIds	string[] UUID	Có	Định danh hình thức pháp lý/TGPL
24	legalFieldIds	string[] UUID	Có	Định danh lĩnh vực pháp lý
25	rangeActivityIds	string[] UUID	Có	Định danh phạm vi hoạt động
26	payrollNumber	integer	Có	Số biên chế
27	staffCount	integer	Có	Tổng số cán bộ
28	directStaffCount	integer	Có	Số cán bộ trực tiếp
29	departmentStaffCount	integer	Có	Số cán bộ thuộc phòng ban
30	roomNumber	integer	Có	Số phòng ban
31	unitCount	integer	Có	Số đơn vị con trực thuộc
32	createdAt	string datetime	Không	Thời điểm tạo
33	updatedAt	string datetime	Không	Thời điểm cập nhật

5.1.6.1. Bảng mã loại tổ chức

STT	Giá trị	Mô tả
1	1	Bộ Tư pháp
2	2	Sở Tư pháp
3	3	Trung tâm trợ giúp pháp lý
4	4	Tổ chức đăng ký tham gia TGPL
5	5	Tổ chức ký hợp đồng TGPL
6	6	Chi nhánh
7	7	Phòng ban

5.2. Danh sách tài liệu đơn vị tổ chức (organization-units/method/documents)

5.2.1. Mục đích

Lấy danh sách tài liệu đơn vị tổ chức.

5.2.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/organization-units/method/documents
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Accept	application/json
Response	JSON, danh sách phân trang (data/pagination)

5.2.3. Tham số truy vấn

Tên	Kiểu	Bắt buộc	Ví dụ	Mô tả
page	integer	Có	0	Số trang, bắt đầu từ 0
pageSize	integer	Có	5	Số bản ghi trên trang
type (query)	string	Có	all	Loại lấy dữ liệu: all/update
fromDate	datetime	Không		Thời gian cập nhật từ ngày, định dạng ISO 8601. Bắt buộc khi type=update.
toDate	datetime	Không		Thời gian cập nhật đến ngày, định dạng ISO 8601. Bắt buộc khi type=update.

5.2.4. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url ' <BASE_URL>/ac-apis/partner/organization-
units/method/documents?page=0&pageSize=2&type=all' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

5.2.5. Response mẫu


```
{
   "data": [
      {
         "docId": "470f9f53-6707-02c3-e063-2332800a4a24",
         "documentNumber": null,
         "startDate": null,
         "endDate": null,
         "renewedMonths": null,
         "renewedEndDate": null,
         "terminationDate": null,
         "terminationReason": null,
         "issuingAgency": "3f95be5b-a43e-446e-b7e7-fa22430bd5c1",
         "issueDate": null,
```

```
            "issueReason": "ABC",
            "withdrawalDate": null,
            "withdrawalReason": null,
            "createdAt": "2025-12-28T20:13:45.244Z",
            "updatedAt": "2025-12-28T20:13:45.244Z"
        }
    ],
    "pagination": {
        "page": 0,
        "pageSize": 1,
        "totalElements": 34,
        "totalPages": 34
    }
}
```


5.2.6. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
1	docId	string UUID	Không	Định danh tài liệu
2	documentNumber	String	Có	Giá trị là UUID
3	startDate	string datetime	Có	Ngày bắt đầu hiệu lực
4	endDate	string datetime	Có	Ngày kết thúc hiệu lực
5	renewedMonths	string	Có	Thời gian gia hạn (tháng)
6	renewedEndDate	string	Có	Ngày gia hạn
7	terminationDate	string	Có	Ngày chấm dứt
8	terminationReason	string	Có	Lý do chấm dứt
9	issuingAgency	string	Có	Cơ quan ban hành
10	issueDate	string datetime	Có	Ngày ban hành
11	issueReason	string	Có	Lý do ban hành/cấp
12	withdrawalDate	string datetime	Có	Ngày thu hồi

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
13	withdrawalReason	string	Có	Lý do thu hồi
14	createdAt	string datetime	Không	Thời điểm tạo
15	updatedAt	string datetime	Không	Thời điểm cập nhật

5.3. Danh sách ID đơn vị tổ chức đã xóa (organization-units/method/deleted)

5.3.1. Mục đích

Lấy danh sách ID đơn vị tổ chức thực hiện TGPL đã bị xóa trong một khoảng thời gian.

5.3.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/organization-units/method/deleted
Tham số	fromDate, toDate
Response	{ "deleted": [<UUID>, ...] }

5.3.3. Tham số truy vấn

Tên	Kiểu	Bắt buộc	Ví dụ	Mô tả
fromDate	string (date-time)	Có	2026-01-01T00:00:00Z	Mốc bắt đầu khoảng thời gian lọc (ISO-8601)
toDate	string (date-time)	Có	2026-01-01T00:00:00Z	Mốc kết thúc khoảng thời gian lọc (ISO-8601)

5.3.4. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url ' <BASE_URL>/ac-apis/partner/organization-
units/method/deleted?fromDate=2026-01-01&toDate=2026-10-01' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

5.3.5. Response mẫu

```
{
  "deleted": [
    "473ab852-2bfd-99eb-e063-2332800a05d2",
    "47c92f35-1260-3376-e063-5333800a0d5f",
    "5b1d22e5-8644-495c-e063-df1c820a4492",
```

```
    "5b1d22e5-8646-495c-e063-df1c820a4492"
  ]
}
```

5.3.6. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Mô tả
1	deleted	string[] UUID	Danh sách ID tổ chức đã bị xóa trong khoảng thời gian lọc.

6. API NGƯỜI THỰC HIỆN TGPL

6.1. Danh sách người thực hiện TGPL (/staffs/v2)

6.1.1. Mục đích

Lấy danh sách người thực hiện TGPL theo loại, có phân trang theo quy ước data/pagination.

6.1.1. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/staffs/v2
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON, danh sách phân trang (data/pagination, page bắt đầu từ 0)

6.1.3. Tham số truy vấn

Tên	Kiểu	Bắt buộc	Ví dụ	Mô tả
page	integer	Có	0	Số trang, bắt đầu từ 0
pageSize	integer	Có	5	Số bản ghi trên trang
type (query)	string	Có	all	Loại lấy dữ liệu: all/update
fromDate	datetime	Không		Thời gian cập nhật từ ngày, định dạng ISO 8601. Bắt buộc khi type=update.
toDate	datetime	Không		Thời gian cập nhật đến ngày, định dạng ISO 8601. Bắt buộc khi type=update.

6.1.4. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url ' <BASE_URL>/ac-apis/partner/staffs/v2?page=0&pageSize=5&type=all' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

6.1.5. Response mẫu


```
{
   "data": [
      {
         "id": "46d71f45-bab1-5d84-e063-2332800af9aa",
         "staffCategory": "LAWYER_CONTRACT",
         "fullName": "Luật sư 01 - 1766735565859",
         "dateOfBirth": "2025-12-24T17:00:00.000Z",
         "genderId": 1,
         "ethnicId": "42360918-aa5d-0d71-e063-030011ac5b9e",
         "cccd": "1766735565859",
         "cccdIssuanceDate": null,
         "cccdPlaceOfIssuance": null,
         "phone": "0343043367",
         "positionIds": null,
         "civilServantRankId": null,
         "cardNumber": null,
         "cardIssuedDate": null,
         "organizationUnitId": "c87922cf-c838-468a-bc44-158bec7c2c45",
         "professionalLevelId": null,
         "specializedFields": [],
         "activityStatusId": "44778253-aa8f-27b3-e063-c333800a04b1",
         "isActive": 1,
         "yearsOfExperience": null,
         "createdAt": "2025-12-26T00:51:03.692Z",
         "updatedAt": "2026-01-05T01:00:33.159Z"
      }
   ],
   "pagination": {
      "page": 0,
      "pageSize": 1,
      "totalElements": 451,
      "totalPages": 451
   }
}
```


6.1.6. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	data	Object[]	Không	Danh sách người thực hiện TGPL
0.1	pagination	Object	Không	Thông tin phân trang
0.1.1	page	integer	Không	Trang hiện tại, bắt đầu từ 0
0.1.2	pageSize	integer	Không	Kích thước trang đã yêu cầu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0.1.3	totalElements	integer	Không	Tổng số bản ghi thỏa điều kiện
0.1.4	totalPages	integer	Không	Tổng số trang
1	id	string UUID	Không	Định danh cán bộ
2	staffCategory	string	Có	Phân loại cán bộ; tham chiếu Bảng mã loại người thực hiện TGPL (6.1.6.1)
3	fullName	string	Có	Họ tên đầy đủ
4	dateOfBirth	string datetime	Có	Ngày sinh
5	genderId	integer	Có	Định danh giới tính; tham chiếu Mục 8.4. Danh mục giới tính (genders)
6	ethnicId	string UUID	Có	Định danh dân tộc; tham chiếu mục 8.5. Danh mục chức vụ dân tộc (ethnics)
7	cccd	string	Có	Số CCCD
8	cccdIssuanceDate	string datetime	Có	Ngày CCCD
9	cccdPlaceOfIssuance	string	Có	Nơi cấp CCCD
10	phone	string	Có	Số điện thoại
11	positionIds	string [] UUID	Có	Định danh chức danh/chức vụ; tham chiếu mục 8.6. Danh mục chức vụ (positions)
12	civilServantRankId	string UUID	Có	Định danh hạng viên chức; tham chiếu mục 8.7. Danh mục hạng viên chức (ranks)
13	cardNumber	string	Có	Số thẻ
14	cardIssuedDate	string datetime	Có	Ngày cấp thẻ
15	organizationUnitId	string UUID	Có	Định danh đơn vị tổ chức
16	professionalLevelId	string UUID		Định danh trình độ nghiệp vụ; tham chiếu mục 8.13. Danh mục trình độ nghiệp vụ (professional-levels)
17	specializedFields	array	Có	Lĩnh vực chuyên môn
18	activityStatusId	string UUID	Có	Định danh trạng thái hoạt động

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
19	isActive	integer	Có	Trạng thái hoạt động;
20	yearsOfExperience	integer	Có	Số năm hành nghề
21	createdAt	string datetime	Có	Thời điểm tạo
22	updatedAt	string datetime	Có	Thời điểm cập nhật

6.1.6.1. Bảng mã loại người thực hiện TGPL

Nhóm	Mã	Nhãn
1	TGPL_OFFICER	Trợ giúp viên pháp lý
2	TGPL_COLLABORATOR	Cộng tác viên
3	TGPL_INTERN	Tập sự trợ giúp viên
4	LAWYER_CENTER	Luật sư hỗ trợ vụ việc với Trung tâm TGPL
5	LAWYER_ORG	Luật sư ký tại tổ chức tham gia
6	LEGAL_ADVISOR	Tư vấn viên pháp luật
7	ACCOUNTING_AND_OFFICE	Kế toán, Văn thư, Chuyên viên khác, Người lao động
8	DRIVER_AND_WORKER	Lái xe, lao động khác

6.2. Danh sách ID người thực hiện TGPL đã xóa (staffs/method/deleted)

6.2.1. Mục đích

Lấy danh sách ID đơn vị người thực hiện TGPL đã bị xóa trong khoảng thời gian.

6.2.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/staffs/method/deleted
Tham số	fromDate, toDate
Response	{ "deleted": [<UUID>, ...] }

6.2.3. Tham số truy vấn

Tên	Kiểu	Bắt buộc	Ví dụ	Mô tả
fromDate	string (date-time)	Có	2026-01-01T00:00:00Z	Mốc bắt đầu khoảng thời gian lọc (ISO-8601)
toDate	string (date-time)	Có	2026-01-01T00:00:00Z	Mốc kết thúc khoảng thời gian lọc (ISO-8601)

6.2.4. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url ' <BASE_URL>/ac-apis/partner/staffs/method/deleted?fromDate=2026-01-
01&toDate=2026-10-01' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

6.2.5. Response mẫu

```
{
  "deleted": [
    "473ab852-2bfd-99eb-e063-2332800a05d2",
    "47c92f35-1260-3376-e063-5333800a0d5f",
    "5b1d22e5-8644-495c-e063-df1c820a4492",
    "5b1d22e5-8646-495c-e063-df1c820a4492"
  ]
}
```

6.2.6. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Mô tả
1	deleted	string[] UUID	Danh sách ID người thực hiện đã bị xóa trong khoảng thời gian lọc.

7. API VỤ VIỆC TGPL

7.1. Danh sách vụ việc

7.1.1. Mục đích

Lấy danh sách vụ việc TGPL, có phân trang theo quy ước data/pagination.

7.1.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/cases/v2
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON, danh sách phân trang (data/pagination, page bắt đầu từ 0)

7.1.3. Tham số truy vấn

Tên	Kiểu	Bắt buộc	Ví dụ	Mô tả
page	integer	Có	0	Số trang, bắt đầu từ 0
pageSize	integer	Có	5	Số bản ghi trên trang

Tên	Kiểu	Bắt buộc	Ví dụ	Mô tả
type (query)	string	Có	all	Loại lấy dữ liệu: all/update
fromDate	datetime	Không		Thời gian cập nhật từ ngày, định dạng ISO 8601. Bắt buộc khi type=update.
toDate	datetime	Không		Thời gian cập nhật đến ngày, định dạng ISO 8601. Bắt buộc khi type=update.

7.1.4. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/cases/v2?page=0&pageSize=5&type=all' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

7.1.5. Response mẫu


```
{
   "data": [
      {
         "id": "4829e6e1-2830-09af-e063-8e33800a2068",
         "code": "TT.01.1.DDNTT.4.2026",
         "name": "ab",
         "entryDate": null,
         "caseAcceptanceDate": null,
         "caseRejectedDate": null,
         "contentRequest": null,
         "legalOnlineCode": null,
         "formsOfAssistance": "Đại diện ngoài tố tụng",
         "formsOfAssistanceId": "42360918-ad77-0d71-e063-030011ac5b9e",
         "legalField": null,
         "legalFieldId": "42360918-aa10-0d71-e063-030011ac5b9e",
         "objectLegalFieldIds": [
            "42360918-ac4c-0d71-e063-030011ac5b9e",
            "42360918-aa1c-0d71-e063-030011ac5b9e"
         ],
         "fromStageId": null,
         "overallProcessStatus": "KET_THUC",
         "receptionType": "TRUC_TIEP",
         "decisionNumber": "3123",
         "decisionDate": null,
         "decisionAuthorityAgency": null,
         "decisionExecutorRelationship": null,
         "decisionExecutor": null,
         "decisionProceedingAgency": null,
         "decisionAttachmentsAssign": [],
         "appraisalDate": null,
         "paymentSource": null,
```

```
            "payDate": null,
            "payMoney": null,
            "orgUnitId": "5bb239ec-5359-4231-903b-fe41934979f8",
            "assignedPeople": [
               "47373263-ee56-8b12-e063-2332800a9b46"
            ],
            "createdAt": "2025-01-11T20:59:29.671Z",
            "updatedAt": "2026-08-24T02:58:50.753Z"
         }
      ],
      "pagination": {
         "page": 0,
         "pageSize": 1,
         "totalElements": 1606,
         "totalPages": 1606
      }
   }
```


7.1.6. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu		Mô tả
0	data	Object[]	Không	Danh sách tổ chức
0.1	pagination	Object	Không	Thông tin phân trang
0.1.1	page	integer	Không	Trang hiện tại, bắt đầu từ 0
0.1.2	pageSize	integer	Không	Kích thước trang đã yêu cầu
0.1.3	totalElements	integer	Không	Tổng số bản ghi thỏa điều kiện
0.1.4	totalPages	integer	Không	Tổng số trang
1	id	string UUID	Không	Định danh vụ việc
2	code	string	Có	Mã vụ việc
3	name	string	Có	Tên/Trích yếu vụ việc
4	contentRequest	string	Có	Nội dung yêu cầu
5	legalOnlineCode	string	Có	Mã vụ việc trực tuyến/liên thông
6	entryDate	string datetime	Có	Ngày tiếp nhận vụ việc
7	caseAcceptanceDate	string datetime	Có	Ngày vào sổ thụ lý
8	caseRejectedDate	string datetime	Có	Ngày từ chối thụ lý
9	formsOfAssistance	string	Có	Tên hình thức trợ giúp

STT	Trường	Kiểu		Mô tả
10	formsOfAssistanceId	string UUID	Có	Định danh hình thức trợ giúp; tham chiếu danh mục legal-forms (Mục 8.1)
11	legalField	string	Có	Tên lĩnh vực pháp lý dù legalFieldId luôn có giá trị
12	legalFieldId	string UUID	Có	Định danh lĩnh vực pháp lý; tham chiếu danh mục legal-fields (Mục 8.2)
13	objectLegalFieldIds	string[] UUID	Có	Định danh đối tượng/lĩnh vực pháp lý liên quan; tham chiếu danh mục object-legal-fields (Mục 8.3)
14	fromStageId	String UUID	Có	Giai đoạn tố tụng —FK → tham chiếu mục 8.14. Danh mục giai đoạn vụ việc (case-stages)
15	overallProcessStatus	string	Có	Trạng thái xử lý tổng thể; tham chiếu mục 8.18. Danh mục trạng thái vụ việc (overalStatus) (case-overall-statuses)
16	receptionType	string	Có	Hình thức tiếp nhận; toàn bộ mẫu là TRUC_TIEP
17	decisionNumber	string	Có	Số quyết định
18	decisionDate	string datetime	Có	Ngày quyết định cử người thực hiện TGPL
19	decisionAuthorityAgency	string	Có	Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định
20	decisionExecutorRelationship	string	Có	Mối quan hệ của người thi hành quyết định
21	decisionExecutor	string	Có	Người/đơn vị thực hiện quyết định
22	decisionProceedingAgency	string	Có	Cơ quan tiến hành tố tụng liên quan quyết định
23	decisionAttachmentsAssign	array	Có	Tệp đính kèm quyết định phân công
24	appraisalDate	string datetime	Có	Ngày thẩm định
25	paymentSource	string	Có	Nguồn chi trả

STT	Trường	Kiểu		Mô tả
26	payDate	string datetime	Có	Ngày chi trả
27	payMoney	string	Có	Số tiền chi trả
28	orgUnitId	string UUID	Có	Định danh đơn vị tổ chức thụ lý
29	assignedPeople	string[] UUID	Có	Định danh người được phân công xử lý
30	createdAt	string datetime	Không	Thời điểm tạo
31	updatedAt	string datetime	Không	Thời điểm cập nhật

7.2. Danh sách người được trợ giúp theo vụ việc

7.2.1. Mục đích

Thông tin người được trợ giúp theo từng vụ việc.

7.2.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/cases/method/recipients/v2
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON, danh sách phân trang (data/pagination)

7.2.3. Tham số truy vấn

Tên	Kiểu	Bắt buộc	Ví dụ	Mô tả
page	integer	Có	0	Số trang, bắt đầu từ 0
pageSize	integer	Có	5	Số bản ghi trên trang
type (query)	string	Có	all	Loại lấy dữ liệu: all/update
fromDate	datetime	Không		Thời gian cập nhật từ ngày, định dạng ISO 8601. Bắt buộc khi type=update.
toDate	datetime	Không		Thời gian cập nhật đến ngày, định dạng ISO 8601. Bắt buộc khi type=update.

7.2.4. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-
apis/partner/cases/method/recipients/v2?page=0&pageSize=2&type=all' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

7.2.5. Response mẫu


```
{
   "data": [
      {
         "id": "4829e6e1-2830-09af-e063-8e33800a2068",
         "caseCode": "TT.01.1.DDNTT.4.2026",
         "rpName": "Nguyễn Văn B",
         "rpSex": null,
         "rpCardNumber": null,
         "guardianPhone": null,
         "objectLegalField": null,
         "objectLegalFieldId": null
      }
   ],
   "pagination": {
      "page": 0,
      "pageSize": 1,
      "totalElements": 1606,
      "totalPages": 1606
   }
}
```


7.2.6. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	data	Object[]	Không	Danh sách tổ chức
0.1	pagination	Object	Không	Thông tin phân trang
0.1.1	page	integer	Không	Trang hiện tại, bắt đầu từ 0
0.1.2	pageSize	integer	Không	Kích thước trang đã yêu cầu
0.1.3	totalElements	integer	Không	Tổng số bản ghi thỏa điều kiện
0.1.4	totalPages	integer	Không	Tổng số trang

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
1	id	string UUID	Không	ID vụ việc
2	caseCode	string	Không	Trùng với code vụ việc
3	rpName	string	Có	Tên người được trợ giúp
4	rpSex	integer	Có	Giới tính người được trợ giúp
5	rpCardNumber	string	Có	Số CMND/CCCD người được trợ giúp
6	guardianPhone	string	Có	Số điện thoại người giám hộ
7	objectLegalField	string	Có	Loại đối tượng được TGPL
8	objectLegalFieldId	string UUID	Có	ID Loại đối tượng được TGPL

7.3. Danh sách ID vụ việc đã xóa

7.3.1. Mục đích

Lấy danh sách ID vụ việc TGPL đã bị xóa trong một khoảng thời gian.

7.3.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/cases/method/deleted
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON, object đơn { deleted: [...] }

7.3.3. Tham số truy vấn

Tên	Kiểu	Bắt buộc	Ví dụ	Mô tả
fromDate	string (date-time)	Có	2026-01-01T00:00:00Z	Mốc bắt đầu khoảng thời gian lọc (ISO-8601)
toDate	string (date-time)	Có	2026-01-01T00:00:00Z	Mốc kết thúc khoảng thời gian lọc (ISO-8601)

7.3.4. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/cases/method/deleted?fromDate=2026-01-01&toDate=2026-10-01' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

7.3.5. Response mẫu


```
{
 "deleted": [
   "473ab852-2bfd-99eb-e063-2332800a05d2",
   "47c92f35-1260-3376-e063-5333800a0d5f",
   "5b1d22e5-8644-495c-e063-df1c820a4492",
   "5b1d22e5-8646-495c-e063-df1c820a4492"
 ]
}
```


7.3.6. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Mô tả
1	deleted	string[] UUID	Danh sách ID vụ việc đã bị xóa trong khoảng thời gian lọc

8. API DANH MỤC DÙNG CHUNG

8.1. Danh mục hình thức TGPL (legal-forms)

8.1.1. Mục đích

Lấy danh mục hình thức trợ giúp pháp lý.

8.1.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/legal-forms
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Query parameter	Không có trong mẫu
Response	JSON

8.1.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/legal-forms' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.1.4. Response mẫu


```
{
  "items": [
    { "id": "42360918-b18b-0d71-e063-030011ac5b9e", "label": "Bào chữa", "code":
"0202", "type": "TGK", "status": "published" },
```

```
    { "id": "42360918-b18d-0d71-e063-030011ac5b9e", "label": "Bảo vệ", "code":
"0201", "type": "TGK", "status": "published" },
    { "id": "42360918-ad77-0d71-e063-030011ac5b9e", "label": "Đại diện ngoài tố tụng",
"code": "01", "type": "TG", "status": "published" },
    { "id": "42360918-ad75-0d71-e063-030011ac5b9e", "label": "Tư vấn pháp luật",
"code": "03", "type": "TG", "status": "published" }
  ],
  "total": 4
}
```


8.1.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.2. Danh mục lĩnh vực TGPL (legal-fields)

8.2.1. Mục đích

Lấy danh mục lĩnh vực trợ giúp pháp lý.

8.2.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/legal-fields
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.2.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/legal-fields' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.2.4. Response mẫu


```
{
  "items": [
    {
      "id": "599de1fe-a3ca-c274-e063-df1c820aacde",
      "label": "43",
      "code": "434",
      "type": "LVC",
      "status": "published"
    },
    {
      "id": "42360918-aa11-0d71-e063-030011ac5b9e",
      "label": "Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng",
      "code": "0202",
      "type": "LVC",
      "status": "published"
    }
  ],
  "total": 30
}
```


8.2.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.3. Danh mục đối tượng được TGPL (object-legal-fields)

8.3.1. Mục đích

Lấy danh mục đối tượng được trợ giúp pháp lý.

8.3.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/object-legal-fields
Xác thực	x-client-id, x-client-secret

Thuộc tính	Giá trị
Response	JSON

8.3.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/object-legal-fields'
\
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.3.4. Response mẫu


```
{
  "items": [
    {
      "id": "42360918-ac4b-0d71-e063-030011ac5b9e",
      "label": "Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi
liệt sĩ còn nhỏ có khó khăn về tài chính",
      "code": "05",
      "type": "DTG",
      "status": "published"
    }
  ],
  "total": 1
}
```


8.3.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.4. Danh mục giới tính (genders)

8.4.1. Mục đích

Lấy danh mục giới tính.

8.4.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/genders
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.4.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/genders' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.4.4. Response mẫu


```
{
  "items": [
    {
      "id": "4375b396-60ae-d373-e063-c333800abe68",
      "label": "Nam",
      "code": "NAM",
      "type": "GT",
      "status": "published"
    },
    {
      "id": "4375b396-60af-d373-e063-c333800abe68",
      "label": "Nữ",
      "code": "NU",
      "type": "GT",
      "status": "published"
    }
  ],
  "total": 2
}
```


8.4.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.5. Danh mục dân tộc (ethnics)

8.5.1. Mục đích

Lấy dữ liệu danh mục dân tộc.

8.5.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/ethnics
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.5.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/ethnics' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.5.4. Response mẫu


```
{
  "items": [
    {
      "id": "42360918-aa5d-0d71-e063-030011ac5b9e",
      "label": "Ba Na",
      "code": "13",
      "type": "DTK",
      "status": "published"
    },
    {
      "id": "42360918-b160-0d71-e063-030011ac5b9e",
      "label": "Ba Na (A-la Công)",
      "code": "13",
      "type": "DTK",
      "status": "published"
    }
  ],
  "total": 2
}
```

8.5.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.6. Danh mục chức vụ (positions)

8.6.1. Mục đích

Lấy danh mục Chức vụ.

8.6.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/positions
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.6.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/positions' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.6.4. Response mẫu


```
{
  "items": [
    {
      "id": "5c31e8a2-a285-ffef-e063-df1c820a3aa5",
      "label": "Admin cục tạo 1",
      "code": "ADMIN_CUC_TAO_1",
      "type": "CV",
      "status": "init"
    },
    {
      "id": "5af570fc-b12a-997c-e063-df1c820a95ae",
```

```
      "label": "chức vụ 01",
      "code": "CHUC_VU_017",
      "type": "CV",
      "status": "published"
    }
  ],
  "total": 2
}
```


8.6.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.7. Danh mục hạng viên chức (ranks)

8.7.1. Mục đích

Lấy danh mục Hạng viên chức.

8.7.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/ranks
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.7.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/ranks' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.7.4. Response mẫu


```
{
 "items": [
  {
   "id": "483df28c-8296-5654-e063-8e33800ad750",
   "label": "Hang chuc danh nghe nghiep 1",
   "code": "HANG_CHUC_DANH_NGHE_NGHIEP_1",
   "type": "HANG_CHUC_DANH_NGHE_NGHIEP_VIEN_CHUC",
   "status": "published"
  },
  {
   "id": "555d19c9-07d4-d638-e063-6f32800ad533",
   "label": "Hạng II",
   "code": "2",
   "type": "HANG_CHUC_DANH_NGHE_NGHIEP_VIEN_CHUC",
   "status": "published"
  }
 ],
 "total": 2
}
```


8.7.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.8. Danh mục tỉnh/thành phố mới (provinces)

8.8.1. Mục đích

Lấy danh mục Tỉnh/Thành phố mới.

8.8.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/provinces
Xác thực	x-client-id, x-client-secret

Thuộc tính	Giá trị
Response	JSON

8.8.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/provinces' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.8.4. Response mẫu


```
{
  "items": [
    {
      "id": "6339021d-3f20-4a1c-a259-84dc43cf9413",
      "label": "Thành phố Cần Thơ",
      "code": "92",
      "type": "TPM",
      "status": "published"
    },
    {
      "id": "ef2a27de-a159-4a26-ae71-b5e7353988a4",
      "label": "Thành phố Đà Nẵng",
      "code": "48",
      "type": "TPM",
      "status": "published"
    }
  ],
  "total": 2
}
```


8.8.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.9. Danh mục tỉnh/thành phố cũ (old-provinces)

8.9.1. Mục đích

Lấy danh mục Tỉnh/Thành phố cũ.

8.9.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/old-provinces
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.9.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/old-provinces' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.9.4. Response mẫu


```
{
  "items": [
    {
      "id": "6339021d-3f20-4a1c-a259-84dc43cf9413",
      "label": "Thành phố Cần Thơ",
      "code": "92",
      "type": "TPM",
      "status": "published"
    },
    {
      "id": "ef2a27de-a159-4a26-ae71-b5e7353988a4",
      "label": "Thành phố Đà Nẵng",
      "code": "48",
      "type": "TPM",
      "status": "published"
    }
  ],
  "total": 2
}
```


8.9.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.10. Danh mục quận/huyện (districts)

8.10.1. Mục đích

Lấy danh mục quận/huyện.

8.10.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/districts
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.10.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/districts' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.10.4. Response mẫu


```
{
  "items": [
    {
      "id": "42360918-d80b-0d71-e063-030011ac5b9e",
      "label": "1234",
      "type": "QH",
      "status": "inactive"
    },
    {
      "id": "42360918-c003-0d71-e063-030011ac5b9e",
      "label": "Hien",
      "type": "QH",
      "status": "inactive"
    }
  ],
```

```
  "total": 2
}
```

8.10.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	type	string	Có	Loại danh mục
1.4	status	string	Có	Trạng thái

8.11. Danh mục xã/phường mới (wards)

8.11.1. Mục đích

Lấy danh mục xã/phường mới.

8.11.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/wards
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.11.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/wards' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.11.4. Response mẫu

```
{
  "items": [
    {
      "id": "d2c76616-6051-4485-b4a4-99e74d51cea7",
      "label": "Đặc khu Bạch Long Vĩ",
      "code": "11948",
      "type": "PXM",
      "status": "published"
```

```
    },
    {
      "id": "e9e01f7d-fb90-4f13-8602-babb019098f3",
      "label": "Đặc khu Cát Hải",
      "code": "11914",
      "type": "PXM",
      "status": "published"
    }
  ],
  "total": 2
}
```


8.11.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.12. Danh mục xã/phường cũ (old-wards)

8.12.1. Mục đích

Lấy danh mục xã/phường cũ.

8.12.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/old-wards
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.12.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/old-wards' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.12.4. Response mẫu


```
{
  "items": [
    {
      "id": "d2c76616-6051-4485-b4a4-99e74d51cea7",
      "label": "Đặc khu Bạch Long Vĩ",
      "code": "11948",
      "type": "PXM",
      "status": "published"
    },
    {
      "id": "e9e01f7d-fb90-4f13-8602-babb019098f3",
      "label": "Đặc khu Cát Hải",
      "code": "11914",
      "type": "PXM",
      "status": "published"
    }
  ],
  "total": 2
}
```


8.12.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.13. Danh mục trình độ nghiệp vụ (professional-levels)

8.13.1. Mục đích

Lấy danh mục trình độ nghiệp vụ.

8.13.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/professional-levels
Xác thực	x-client-id, x-client-secret

Thuộc tính	Giá trị
Response	JSON

8.13.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/professional-levels' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.13.4. Response mẫu

```
{
  "items": [
    {
      "id": "42360918-ad78-0d71-e063-030011ac5b9e",
      "label": "Trình độ Cao đẳng",
      "code": "1158",
      "type": "TDNV",
      "status": "published"
    },
    {
      "id": "42360918-b191-0d71-e063-030011ac5b9e",
      "label": "Trình độ Đại học/Cử nhân",
      "code": "1173",
      "type": "TDNV",
      "status": "published"
    }
  ],
  "total": 2
}
```

8.13.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.14. Danh mục giai đoạn vụ việc (case-stages)

8.14.1. Mục đích

Lấy danh mục giai đoạn vụ việc.

8.14.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/case-stages
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.14.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/case-stages' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.14.4. Response mẫu


```
{
  "items": [
    {
      "id": "52f0aa1f-93c0-807e-e063-6f32800ae3c0",
      "label": "Chuẩn bị xét xử sơ thẩm",
      "code": "27",
      "type": "GIAI_DOAN_THEO_HINH_THUC_TGPL",
      "status": "published"
    },
    {
      "id": "4e4b3fd3-694b-8cce-e063-0832800aba0d",
      "label": "Điều tra",
      "code": "01",
      "type": "GIAI_DOAN_THEO_HINH_THUC_TGPL",
      "status": "published"
    }
  ],
  "total": 2
}
```


8.14.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.15. Danh mục nguồn yêu cầu (request-sources)

8.15.1. Mục đích

Lấy danh mục nguồn yêu cầu.

8.15.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/filter-options/request-sources
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.15.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/filter-options/request-sources' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.15.4. Response mẫu


```
{
  "items": [
    {
      "id": "5616910c-53d7-4bf2-e063-3c33800a8189",
      "label": "Các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra",
      "code": "040102",
      "type": "NGUON_YEU_CAU",
      "status": "published"
    },
    {
      "id": "4dff3955-5fea-d3ab-e063-6e33800aeb2a",
      "label": "Các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (trừ
các cơ quan thuộc Công an)",
      "code": "0404",
      "type": "NGUON_YEU_CAU",
      "status": "published"
```

```
    }
  ],
  "total": 2
}
```

8.15.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	id	string UUID	Có	Định danh giá trị danh mục
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục
1.3	code	string	Có	Mã giá trị
1.4	type	string	Có	Loại danh mục
1.5	status	string	Có	Trạng thái

8.16. Danh mục nhóm tổ chức (orgType) (org-types)

8.16.1. Mục đích

Lấy danh mục nhóm tổ chức.

8.16.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/enum-options/org-types
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.16.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/enum-options/org-types' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.16.4. Response mẫu

```
{
  "items": [
    {
      "value": "1",
      "label": "Bộ Tư pháp"
```

```
    },
    {
      "value": "2",
      "label": "Sở Tư pháp"
    }
  ],
  "total": 2
}
```

8.16.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	value	string	Có	Mã giá trị
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục

8.17. Danh mục loại nhân sự (staff-types)

8.17.1. Mục đích

Lấy danh mục loại nhân sự.

8.17.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/enum-options/staff-types
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.17.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/enum-options/staff-types' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.17.4. Response mẫu

```
{
  "items": [
    {
      "value": "TGPL_OFFICER",
      "label": "Trợ giúp viên pháp lý"
    },
    {
      "value": "TGPL_COLLABORATOR",
```

```
    "label": "Cộng tác viên"
   }
  ],
  "total": 2
}
```

8.17.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	value	string	Có	Mã giá trị
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục

8.18. Danh mục trạng thái vụ việc (case-overall-statuses)

8.18.1. Mục đích

Lấy danh mục trạng thái vụ việc.

8.18.2. Đặc tả endpoint

Thuộc tính	Giá trị
Method	GET
URL	/partner/categories/method/enum-options/case-overall-statuses
Xác thực	x-client-id, x-client-secret
Response	JSON

8.18.3. Request mẫu

```
curl --request GET \
  --url '<BASE_URL>/ac-apis/partner/categories/method/enum-options/case-overall-
statuses' \
  --header 'accept: application/json' \
  --header 'x-client-id: <CLIENT_ID>' \
  --header 'x-client-secret: <CLIENT_SECRET>'
```

8.18.4. Response mẫu

```
{
  "items": [
   {
     "value": "MOI_TAO",
     "label": "Mới tạo"
   },
   {
     "value": "TU_CHOI_THU_LY",
     "label": "Từ chối thụ lý"
```

```
    }
  ],
  "total": 2
}
```


8.18.5. Cấu trúc dữ liệu

STT	Trường	Kiểu	Null	Mô tả
0	total	integer	Không	Danh sách bản ghi danh mục
1	items	Object[]	Có	Danh sách bản ghi
1.1	value	string	Có	Mã giá trị
1.2	label	string	Có	Giá trị danh mục